

Số: 298/TB-UBND

Uông Bí, ngày 21 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc ban hành bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đối với các Quy hoạch cấp đất dân cư trên địa bàn thành phố, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 03 ô đất thuộc Quy hoạch khu dân cư, tái định cư phía tây ngã ba Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 36 ô đất thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí (Tên gọi khác: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí);

Căn cứ Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 39 ô đất tại Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung (Tên gọi khác: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí) và Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư, tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí về việc phê duyệt bước giá để đấu giá thu tiền sử dụng đất đối với 39 ô đất tại Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung (Tên gọi khác: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí) và Quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư, tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí;

UBND thành phố Uông Bí Thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản đối với 39 ô đất thuộc một số Quy hoạch cấp đất dân cư trên địa bàn thành phố Uông Bí với các nội dung sau:

I. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA NGƯỜI CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ:



Tên đơn vị: Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí.

Địa chỉ: Số 03, đường Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí.

II. TÊN, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CỦA TÀI SẢN ĐẤU GIÁ:

- Tên tài sản: 39 ô đất thuộc một số Quy hoạch cấp đất dân cư trên địa bàn thành phố Uông Bí.

- Số lượng: 39 ô đất.

- Chất lượng của tài sản đấu giá: Đạt đủ điều kiện để tổ chức đấu giá.

III. SỐ Ô, LÔ, GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ CỦA TÀI SẢN ĐẤU GIÁ:

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

IV. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN:

- Tuân thủ theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Điều 3 và phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí.

- Bảo đảm tính chính xác, độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

- Tổ chức đấu giá tài sản tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn và phải chịu bất lợi do kê khai không đầy đủ, không chính xác thông tin quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản và Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí.

Tiêu chí chấm điểm như sau:

Stt	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (Số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...).	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0

4	<i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i>	1,0
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng với quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan</i>	4,0
2	<i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
3	<i>Phương án đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giã.</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá.</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá.</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp để giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá.</i>	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (Bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm. Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>	18,0

2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ trên 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ trên 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản. Chỉ chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0



6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (Bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài Chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thu lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài Chính)	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thu lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài Chính)	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất hai (02) hợp đồng dịch vụ đấu giá thành cùng loại với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Liệt kê các cuộc đấu giá đã thực hiện)	02
2	Có thời gian hoạt động trong lĩnh vực nhiều năm nhất (tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp giấy đăng ký hoạt động)	02
3	Có địa chỉ trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	01
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

V. THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM NỘP HỒ SƠ:

- Thời gian: Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá trong thời gian từ ngày 21/5/2024 đến ngày 24/5/2024 (theo giờ hành chính).


- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ: Hồ sơ nộp trực tiếp tại Tầng 4, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Ông Bí. Địa chỉ: Số 01 Đinh Tiên Hoàng, phường Quang Trung, thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh (Hoặc trực tuyến).

Lưu ý:

- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu và Căn cước công dân.
- Các tổ chức đấu giá tài sản lập hồ sơ lập theo mẫu quy định. (Không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn).
- Mọi thông tin chi tiết liên hệ: Văn phòng Trung tâm phát triển quỹ đất; hòm thư: phattrienquydatub@gmail.com; Điện thoại liên hệ: 0336832256 hoặc liên hệ Đ/c Nguyễn Thành Lượng – Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Ông Bí – Điện thoại liên hệ: 0382190999. (Bộ phận phụ trách)

Thông báo này được đăng trên Cổng thông tin điện tử thành phố Ông Bí: <https://uongbi.gov.vn> và trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản: <https://dgts.moj.gov.vn>.

Giao Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thành phố có trách nhiệm đăng tải Thông báo trên Cổng thông tin điện tử thành phố Ông Bí theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Ông Bí trân trọng thông báo! 

Nơi nhận:

- CT, Các PCT UBND Thành phố (báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng tin);
- Cổng thông tin điện tử thành phố Ông Bí (để đăng tin);
- UBND phường Quang Trung (p/h);
- Lưu: VT, PTQĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TỔNG HỢP DANH MỤC QUỸ ĐẤT ĐẦU GIÁ

(Kèm theo Thông báo số 298/TB-UBND ngày 21/5/2024 của UBND thành phố Uông Bí)

STT	TÊN QUY HOẠCH	LÔ ĐẤT	Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	GIÁ KHỞI ĐIỂM/M2 (ĐỒNG)	TỔNG GIÁ TRỊ KHỎI ĐIỂM/Ô ĐẤT (ĐỒNG)	BƯỚC GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	<p>Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí (Tên gọi khác: Quy hoạch chi tiết 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí</p>	LK2	01	127,00	16.470.000	2.091.690.000	20.000.000	
2			02	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
3			03	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
4			04	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
5			05	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
6			06	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
7			07	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
8			08	135,00	14.330.000	1.934.550.000	20.000.000	
9		LK3	01	135,00	14.330.000	1.934.550.000	20.000.000	
10			02	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
11			03	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
12			04	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
13			05	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
14			06	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
15			07	105,00	13.610.000	1.429.050.000	20.000.000	
16			08	127,00	16.470.000	2.091.690.000	20.000.000	

STT	TÊN QUY HOẠCH	LÔ ĐẤT	Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	GIÁ KHỐI ĐIỂM/M2 (ĐỒNG)	TỔNG GIÁ TRỊ KHỐI ĐIỂM/Ô ĐẤT (ĐỒNG)	BƯỚC GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9 phường Quang Trung, thành phố Ông Bí (Tên gọi khác: Quy hoạch chi tiết 1/500 Nhóm nhà ở tại khu 9 phường Quang Trung, thành phố Ông Bí	LK5	01	112,00	14.330.000	1.604.960.000	20.000.000	
18			02	112,00	13.610.000	1.524.320.000	20.000.000	
19			03	96,90	16.470.000	1.595.943.000	20.000.000	
20			02	112,00	13.610.000	1.524.320.000	20.000.000	
21			03	133,00	13.610.000	1.810.130.000	20.000.000	
22		LK7	04	112,00	13.610.000	1.524.320.000	20.000.000	
23			02	180,00	13.310.000	2.395.800.000	20.000.000	
24			04	180,00	13.310.000	2.395.800.000	20.000.000	
25			05	187,00	16.150.000	3.020.050.000	20.000.000	
26		BT1	02	180,00	12.790.000	2.302.200.000	20.000.000	
27			03	180,00	12.790.000	2.302.200.000	20.000.000	
28			04	180,00	12.790.000	2.302.200.000	20.000.000	
29			05	187,00	15.400.000	2.879.800.000	20.000.000	
30			01	174,00	15.400.000	2.679.600.000	20.000.000	
31		BT2	02	168,00	12.790.000	2.148.720.000	20.000.000	
32			03	168,00	12.790.000	2.148.720.000	20.000.000	
33			04	168,00	12.790.000	2.148.720.000	20.000.000	
34			05	174,00	15.400.000	2.679.600.000	20.000.000	
35			01	179,00	16.150.000	2.890.850.000	20.000.000	
36		BT3	02	180,00	13.450.000	2.421.000.000	20.000.000	
			03	180,00	13.450.000	2.421.000.000	20.000.000	
		BT4	01	179,00	16.150.000	2.890.850.000	20.000.000	
			02	180,00	13.450.000	2.421.000.000	20.000.000	

STT	TÊN QUY HOẠCH	LÔ ĐẤT	Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	GIÁ KHỎI ĐIỂM/M2 (ĐỒNG)	TỔNG GIÁ TRỊ KHỎI ĐIỂM/Ô ĐẤT (ĐỒNG)	BUỚC GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
37	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư phía tây ngã ba Cầu Sến tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Lô A3	06	108,00	14.230.000	1.536.840.000	20.000.000	
38			07	108,00	14.980.000	1.617.840.000	20.000.000	
39		Lô A4	06	108,00	14.230.000	1.536.840.000	20.000.000	
Tổng cộng: 39 ô đất				5.270,90		74.191.853.000		

(Bảng chữ: Bảy mươi tư tỷ, một trăm chín mươi một triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn đồng./.)

